

THÔNG BÁO

**Về kết quả xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo
huyện Hóc Môn năm học 2018 - 2019**

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Kế hoạch số 831/KH-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về tổ chức tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn năm học 2018 - 2019;

Xét Công văn số 659/GDDT-TC ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về việc thẩm định hồ sơ và kết quả sát hạch tuyển viên chức giáo dục năm học 2018 - 2019,

Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn thông báo kết quả xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn (*danh sách đính kèm*). Đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương thông báo kết quả xét tuyển đến từng thí sinh xét tuyển được biết.

Lưu ý: Kết quả xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn năm học 2018 - 2019 được niêm yết tại trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn và đăng trên trang thông tin điện tử Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hóc Môn tại địa chỉ <http://pgdhocmon.hcm.edu.vn>.

Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn thông báo kết quả xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện năm học 2018 - 2019 đến thí sinh dự tuyển và các cơ quan, đơn vị được biết.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND;
- TT. UBND huyện: CT, PCT/VX;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Các trường có nhu cầu tuyển dụng;
- Các thí sinh dự tuyển;
- VP HĐND và UBND: PVP/VX, CV-Vũ;
- Lưu: VT, NV.Th.58.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thanh Hòa



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON 19/8
(Ban hành kèm Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Lê Thị Thanh Trúc		20/10/1990	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	51,666		51,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V. 07.02.06
2	Hà Thu Thủy		23/9/1985	CD	Giáo dục Mầm non	B	CB	88,666		88,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V. 07.02.06
3	Trần Thị Thúy Mai		29/01/1997	CD	Giáo dục Mầm non	B	CB	80,333		80,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V. 07.02.06
4	Lê Kim Ngân		26/01/1984	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	45,000		45,000		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V. 07.02.06

Danh sách này có 04 thí sinh./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON BÉ NGOAN 1

(Ban hành kèm Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/ năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Lê Ngọc Ngân		17/9/1997	TC	Sư phạm mầm non	A	CB	87,333		87,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Phan Thị Phương Nhã		21/10/1996	TC	Sư phạm mầm non	B	CB	83,333		83,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 02 thí sinh./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA

(Ban hành kèm Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Đỗ Thị Hồng Vân		08/07/1994	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	A	92,666		92,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Trần Thị Thủy Kiều		09/04/1993	CD	Giáo dục Mầm non	B	B	71,333		71,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Huỳnh Phương Trúc		28/10/1993	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	A	92,666		92,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
4	Nguyễn Thị Diễm Hương		29/05/1992	TC	Sư phạm mầm non	B	CB	88,333		88,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 04 thí sinh./.



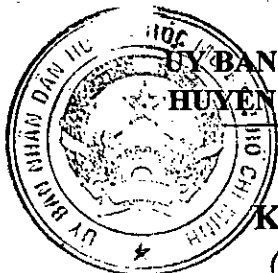
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 3

(Ban hành kèm Thông báo số 1885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Ngọc Phượng		30/11/1997	CĐ	Giáo dục Mầm non	B	CB	92,000		92,000		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Nguyễn Thị Diễm Hà		18/10/1991	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	92,666		92,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Nguyễn Thanh Thúy		23/02/1991	CĐ	Giáo dục Mầm non	A	NC	94,333		94,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
4	Nguyễn Huỳnh Trúc Phương		24/05/1996	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	A	87,333		87,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
5	Lê Thị Mộng Tuyền		29/08/1995	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	A	90,333		90,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
6	Phạm Thị Lý		18/10/1996	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	67,666		67,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 06 thí sinh./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON NHỊ XUÂN
(Ban hành kèm Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/ năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thị Ngọc		14/10/1986	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	B	92,625		92,625		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Nguyễn Thị Mỹ Tiên		25/01/1991	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	86,125		86,125		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 02 thí sinh./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON BÔNG SEN 1

(Ban hành kèm Thông báo số 1885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/ năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thủy Tiên		01/10/1995	TC	Sư phạm mầm non	A	A	74,333		74,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Phạm Thị Hồng Nhung		27/01/1990	ĐH	Giáo dục Mầm non	A	A	95,666		95,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Hồ Thị Hương		31/01/1995	TC	Sư phạm mầm non	A	A	94,250		94,250		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
4	Hồ Thị Xuân		03/11/1990	TC	Sư phạm mầm non	B	CB	84,333		84,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
5	Đào Thị Mỹ Trinh		06/10/1992	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	A	92,666		92,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 05 thí sinh./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON HƯỚNG DƯƠNG
(Ban hành kèm Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/ năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Phạm Thị Hoa		08/02/1989	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	B	92,000		92,000		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 01 thí sinh./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON XUÂN THỜI ĐÔNG

(Ban hành kèm Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trần Tú Khanh		02/08/1996	CD	Giáo dục Mầm non	B	CB	90,833	5,000	95,833	Dân tộc Hoa	Giáo viên mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Mai Ngọc Tuyết Ngân		15/04/1997	TC	Sư phạm mầm non	B	CB	84,500		84,500		Giáo viên mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Nguyễn Thị Thu Thảo		08/09/1994	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	Vắng		Vắng		Giáo viên mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
4	Bùi Thị Thu Hằng		30/03/1995	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	75,000		75,000		Giáo viên mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 04 thí sinh./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON TÂN HIỆP

(Ban hành kèm Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thị Lộc		17/12/1991	TC	Sư phạm mầm non	B	B	Vắng		Vắng		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Nguyễn Thị Thùy Trang		15/02/1983	CD	Giáo dục Mầm non	B	B	89,000		89,000		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Nguyễn Thị Lụa		18/09/1982	TC	Sư phạm mầm non	B	CB	80,000	5,000	85,000	Con thương binh	Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
4	Lê Thị Kim Chi		22/01/1994	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	B	86,333		86,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
5	Bùi Thị Thanh Quyền		07/09/1987	TC	Sư phạm mầm non	B	CB	Vắng		Vắng		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
6	Nguyễn Thị Hiệp		06/11/1979	TC	Sư phạm mầm non	A	A	81,000		81,000		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
7	Nguyễn Ngọc Phương		05/05/1989	CD	Giáo dục Mầm non	B	CB	94,333		94,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 07 thí sinh./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON BÔNG SEN
(Ban hành kèm Thông báo số 285/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Phạm Thị Yến Nhi		26/12/1994	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	93,666		93,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Nguyễn Thị Ái Linh		17/12/1996	CĐ	Giáo dục Mầm non	B	CB	95,500		95,500		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Nguyễn Thị Minh Thư		09/01/1984	CĐ	Giáo dục Mầm non	A	A	89,490		89,490		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
4	Bùi Ngọc Mỹ Duyên		06/01/1997	CĐ	Giáo dục Mầm non	B	CB	99,490		99,490		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 04 thí sinh./.



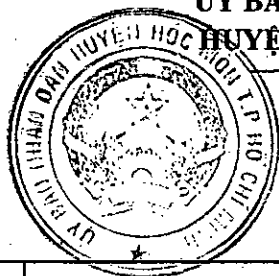
**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON 23/11
(Ban hành kèm Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Phan Thị Thanh Nguyên		15/6/1995	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	B	91,000		91,000		Giáo viên mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Nguyễn Thanh Thúy		18/12/1985	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	B	95,333		95,333		Giáo viên mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Phan Thị Bích Dung		15/09/1995	CD	Giáo dục Mầm non	B	CB	84,000		84,000		Giáo viên mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
4	Nguyễn Thị Thanh Huyền		16/08/1988	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	93,333		93,333		Giáo viên mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 04 thí sinh./.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON 2/9
(Ban hành kèm Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thị Bích Thủy		29/6/1992	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	A	71,666		71,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Nguyễn Thị Thông		29/11/1982	TC	Sư phạm mầm non	B	CB	83,000		83,000		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Lê Thị Hoàng Lan		24/5/1989	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	A	Vắng		Vắng		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
4	Quách Thị Dịu		25/5/1994	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	B	82,666	5,000	87,666	Dân tộc Mường	Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
5	Trần Thị Hồng Hạnh		19/3/1994	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	84,333		84,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
6	Hồ Thị Quyên		31/05/1984	TC	Sư phạm mầm non	A	A	73,333		73,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
7	Nguyễn Thị Kiều Anh		26/02/1996	CD	Giáo dục Mầm non	B	B	89,666		89,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 07 thí sinh./.



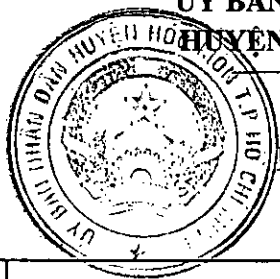
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON BÉ NGOAN
(Ban hành kèm Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/ năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trần Thu Trang		07/06/1993	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	A	86,333		86,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		29/10/1997	TC	Sư phạm mầm non	A	CB	91,000		91,000		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Nguyễn Thị Lam		09/03/1996	CĐ	Giáo dục Mầm non	B	CB	95,333		95,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 03 thí sinh./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON TÂN HÒA
(Ban hành kèm Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/ năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thị Bích Trâm		17/06/1996	CĐ	Giáo dục Mầm non	B	CB	96,666		96,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Trần Thị Ánh Xuân		06/02/1997	CĐ	Giáo dục Mầm non	B	CB	97,333		97,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Võ Thị Như Ý		26/01/1995	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	CB	94,666		94,666		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
4	Phan Thị Tuyết Vân		21/10/1994	TC	Sư phạm Mầm non	B	CB	97,333		97,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
5	Phạm Thị Kim Ánh		25/11/1990	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	A	93,333		93,333		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
6	Văn Thị Thảo Quyên		10/07/1991	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	A	85,000		85,000		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06

Danh sách này có 06 thí sinh./.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HỌC MÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG MẦM NON BÉ NGOAN 3

(Ban hành kèm Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ									Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thị Hoài		15/07/1990	TC	Giáo dục Mầm non	B	B	Vắng		Vắng		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
2	Quách Phạm Kim Dung		09/10/1996	CD	Giáo dục Mầm non	B	CB	93,000		93,000		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
3	Lê Thị Ninh		20/08/1984	ĐH	Giáo dục Mầm non	B	B	82,999		82,999		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
4	Nguyễn Thị Kim Liễu		18/07/1996	TC	Sư phạm Mầm non	A	A	83,000		83,000		Giáo viên Mầm non	Giáo viên Mầm non Hạng IV	V.07.02.06
5	Nguyễn Thị Thủy Hằng		10/10/1986	ĐH	Kế toán	B	CB	90,000		90,000		Thủ quỹ	Thủ quỹ	01.004

Danh sách này có 05 thí sinh./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THỊ NUÔI
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/STB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trần Cẩm Thu		26/08/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	79.000		79.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Phạm Thị Thanh Thù Tiên		23/10/1996	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	72.833		72.833		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Mai Thị Thủy Tiên		16/09/1996	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	68.666		68.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Nguyễn Thị Hà Phương		27/07/1995	CĐ	Giáo dục Tiểu học	A2 (CEFR)	A	85.166		85.166		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Lê Hoàng Cẩm Vy		31/08/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	79.500		79.500		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Trần Thị Hoa		07/11/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	70.000		70.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Trần Duy Long	06/09/1981		ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	75.800		75.800		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
8	Huỳnh Lê Hồng Cúc		15/11/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	74.666		74.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
9	Tô Thị Bích Hân		06/12/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	81.333		81.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
10	Thạch Thị Thanh Tuyền		08/09/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	92.000		92.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
11	Phạm Mỹ Hoàng		10/10/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	54.000		54.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
12	Nguyễn Thị Mơ		10/10/1982	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	65.666		65.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
13	Nguyễn Thị Thanh Vy		14/06/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	87.166		87.166		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
14	Ngô Nguyễn Hoài Thương		11/07/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	92.666		92.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
15	Đỗ Thị Cẩm Tiên		25/04/1996	CD	Giáo dục Tiểu học	B	CB	78.333		78.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
16	Huỳnh Thanh Tuyền		14/10/1995	CD	Giáo dục Tiểu học	B3/6	A	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
17	Nguyễn Thị Phương Duyên		01/01/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
18	Lê Hoàng Mỹ Duyên		19/04/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	75.166		75.166		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
19	Ngô Hoàng Chiến	21/09/1989	19/04/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	71.500		71.500		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
20	Lê Thị Mỹ Uyên		06/12/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	TOIEC 470	CB	95.666		95.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
21	Trần Thị Sương Mai		09/10/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	77.333		77.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
22	Nguyễn Hồng Nguyệt		25/08/1994	CD	Giáo dục Tiểu học	A2 (CEFR)	CB	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
23	Nguyễn Thị Kim Hương		06/12/1996	CD	Giáo dục Tiểu học	B	A	68.833		68.833		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
24	Nguyễn Thị Châm		14/06/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	69.166		69.166		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
25	Lê Thị Hồng Hạnh		09/02/1984	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	77.500		77.500		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
26	Bùi Nguyên Cẩm Tú		25/10/1987	CD	Giáo dục Tiểu học	B	A	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
27	Đoàn Thị Thanh Trúc		22/06/1987	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	B5/6, CamB2, B Trung	A	95.500		95.500		Giáo viên tiếng Anh	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
28	Thái Thái Khánh Linh		01/01/1997	CD	Sư phạm Tiếng Anh	B Pháp	A	89.500		89.500		Giáo viên tiếng Anh	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
29	Nguyễn Hoàng Nhân	10/10/1990		CD	Sư phạm Tiếng Anh	HSK1	CB	83.000		83.000		Giáo viên tiếng Anh	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 29 thí sinh ./.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀNG HOA THẨM
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thị Ngọc Mai		16/11/1974	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	79.000		79.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Trần Thị Luyến		13/02/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	58.000		58.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Võ Kiều Oanh		17/03/1996	CĐ	Giáo dục Tiểu học	B	CB	85.000		85.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Đào Vũ Duy Phi	07/02/1996		CĐ	Giáo dục Tiểu học	A	A	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Nguyễn Thị Thủy Dương		04/03/1995	CĐ	Giáo dục Tiểu học	B	A	85.000		85.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Mai Thị Ngọc Ánh		31/08/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	81.000		81.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Phạm Vũ Trường Sơn	24/07/1991		ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	90.000		90.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
8	Ngô Thị Phúc		15/07/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	76.000		76.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
9	Lê Thị Kiều Nga		24/04/1992	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	84.000		84.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
10	Nguyễn Thị Ngọc Yến		19/03/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	80.000	5.000	85.000	Con thương binh	Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
11	Phan Ngọc Linh		26/11/1989	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
12	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		12/11/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	98.000		98.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
13	Nguyễn Ngọc Kim Ngân		06/10/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	89.000		89.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
14	Đặng Thị Thanh Lam		23/02/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	94.000		94.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
15	Dương Nguyễn Quỳnh Hoa		27/06/1996	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B4/6	CB	84.000		84.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
16	Phạm Kiều Anh		14/06/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	84.000		84.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
17	Nguyễn Quế Thoa		08/11/1992	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	81.000		81.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
18	Bùi Nguyễn Phương Trinh		24/03/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	76.000		76.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
19	Nguyễn Tiểu Thanh Trúc		02/11/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
20	Nguyễn Thị Thảo		12/02/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	vắng		0.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
21	Lê Nguyễn Thủy Quỳnh		02/05/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	vắng		0.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
22	Nguyễn Thị Hồng Loan		19/08/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	71.000		71.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
23	Phạm Thị Xuân Huyền		10/09/1995	CD	Giáo dục Tiểu học	A	A	73.000		73.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
24	Nguyễn Thị Vân		07/04/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	A	CB	79.000		79.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
25	Lê Thị Trang		03/09/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	71.000		71.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
26	Đinh Thị Kim Tuyền		03/05/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B, CB	90.000		90.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
27	Nguyễn Thị Bích Vân		18/03/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	89.000		89.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
28	Nguyễn Việt Hồng Đức	18/01/1989		ĐH	Giáo dục Tiểu học	B2/6	CB	85.000		85.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
29	Nguyễn Thị Kim Nam		11/01/1977	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	65.000		65.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
30	Tô Thị Thanh Thảo		15/11/1996	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
31	Phan Thị Mỹ Duyên		05/10/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	99.000		99.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
32	Hoàng Thị Mộng Tuyền		15/10/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	NC, A	89.000		89.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
33	Nguyễn Trịnh Hồng Phương		02/12/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
34	Hoàng Thị Ngọc Yến		12/06/1991	CD	Giáo dục Tiểu học	B	B	95.000		95.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
35	Phạm Văn Lộc	22/05/1967		ĐH	Giáo dục Tiểu học	A	A	89.000		89.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
36	Trần Mộng Linh		21/09/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	95.000		95.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
37	Hồ Ngọc Thanh Trâm		08/06/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	86.000		86.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
38	Võ Thị Thanh Trúc		02/10/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B, TOIEC 775	IC3GS4	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 38 thí sinh./.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC BÙI VĂN NGŨ
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trần Thị Kim Thoa		20/11/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Huỳnh Thị Tuyết Trinh		13/10/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	75.000		75.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Phạm Thị Láng		22/07/1992	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB, A	50.000		50.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Nguyễn Bùi Mỹ Hà		05/08/1986	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	20.000		20.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Phạm Thị Phương		09/02/1985	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	30.000		30.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Phạm Thị Hồng Nhiên		23/03/1996	CD	Giáo dục Tiểu học	B	B	40.000		40.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Bùi Thị Hương		15/10/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	50.000	5.000	55.000	Dân tộc Mường	Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
8	Nguyễn Thị Ngọc Hương		29/04/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	72.000		72.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
9	Nguyễn Thị Ngọc		17/11/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A, B	52.000		52.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
10	Đỗ Thị Hoàng Quyên		20/06/1985	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	45.000		45.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
11	Nguyễn Thị Thu Kiều		01/04/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	65.000		65.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
12	Phan Đình Hào	17/06/1990		ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
13	Nguyễn Kim Nhân		19/11/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	60.000		60.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
14	Trần Thị Thanh Phương		02/04/1983	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	47.000		47.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
15	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		19/09/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
16	Lê Minh Thời	20/09/1985		ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
17	Trương Thị Ánh		08/03/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	55.000		55.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
18	Phạm Thị Hương		05/07/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
19	Đỗ Thị Quỳnh		04/09/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	C	B, B2/6	85.000		85.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
20	Mai Thị Dung		13/09/1984	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B, CB	70.000		70.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
21	Phạm Yến Nhi		17/09/1989	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	65.000		65.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
22	Phạm Thị Huyền Trâm		26/11/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB, A	87.000		87.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
23	Đặng Thị Thu Hiền		08/07/1986	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB, B	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
24	Lâm Thị Ngọc Mỹ		23/03/1996	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
25	Nguyễn Thanh Diệu		03/07/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	30.000		30.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
26	Nguyễn Thanh Tuấn	28/05/1991		ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 26 thí sinh/.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC ÁP DÌNH
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Điểm ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Phạm Ngọc Huỳnh		26/01/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	74.167		74.167		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V. 07.03.09
2	Lê Ngọc Bảo Trâm		13/01/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	94.833		94.833		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V. 07.03.09
3	Nguyễn Ngọc Thu Oanh		27/03/1985	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	82.500		82.500		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V. 07.03.09
4	Nguyễn Văn Vinh	21/06/1987		TC	Thư viện-Thiết bị trường học	A	A	72.333	2.500	74.833	Quản nhân xuất ngũ	Thư viện	Thư viện viên Hạng IV	

Danh sách này có 04 thí sinh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC CẦU XÁNG
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Đỗ Ngọc Quan	02/01/1990		ĐH	Giáo dục Thể chất	B	B	94.000		94.000		Giáo viên thể dục	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Huỳnh Thị Thu Thủy Em		25/11/1989	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	81.800		81.800		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Nguyễn Thị Ni Na		16/04/1984	CD	Giáo dục Tiểu học	B	B	95.800		95.800		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Nguyễn Thị Thanh Nhã		11/09/1992	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	72.300		72.300		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Nguyễn Thị Hồng Đào		22/12/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	95.000		95.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Nguyễn Thị Ngọc Nhi		06/06/1997	CD	Giáo dục Tiểu học	B	CB	86.600		86.600		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 06 thí sinh.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC DƯƠNG CÔNG KHI
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thị Thu Vân		11/07/1992	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	59.333		59.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Nguyễn Ngọc Mỹ		04/05/1992	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	64.333		64.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Trần Thị Phương Trúc		31/12/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	53.333		53.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Phạm Thị Hữu Bích		29/12/1994	CD	Giáo dục Tiểu học	B	A	90.666		90.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Đào Thị Kim Linh		04/08/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	94.333		94.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Nguyễn Thái Sơn	15/08/1995		ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	97.000		97.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Hồ Lệ Triệu Minh		26/08/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B, ĐHSPTA	87.333		87.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
8	Nguyễn Thị Đài Trang		22/11/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B, CB	65.667		65.667		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
9	Nguyễn Thị Ngọc Sương		02/07/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	69.833		69.833		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
10	Nguyễn Thị Ngọc Dung		18/04/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	84.333		84.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
11	Võ Ngọc Yến Nhi		11/05/1992	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	58.667		58.667		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
12	Võ Thị Mỹ Hằng		28/03/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	63.000		63.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
13	Nguyễn Thị Thảo Nghi		09/02/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	NC	73.833		73.833		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
14	Hồ Mai Cẩm Tú		13/11/1996	ĐH	Giáo dục Thể chất	B	CB	99.000		99.000		Giáo viên thể dục	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 14 thí sinh.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ CHÍNH THẮNG 2
(Ban hành kèm theo Thông báo số 28/VTB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Lê Trương Phương Toàn		17/02/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	NC	86.333		86.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Nguyễn Thị Thanh Trúc		19/08/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	79.333		79.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Lý Thị Thu Hương		17/10/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	86.830		86.830		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Nguyễn Thị Phương Trâm		31/05/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B4/6	CB	84.000		84.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Lâm Quỳnh Huệ Anh		25/07/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	77.330		77.330		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Nguyễn Thanh Ngọc		06/03/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	93.333		93.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Bùi Thị Ngọc Hiền		13/10/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	90.666		90.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
8	Huỳnh Ngọc Bảo Trang		23/07/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	88.000		88.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
9	Đỗ Thị Xuân Trang		27/10/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	83.000		83.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
10	Phạm Bảo Hân		19/01/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	74.000		74.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
11	Huỳnh Ngọc Thảo		12/06/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	70.660		70.660		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 11 thí sinh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ HÒA
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trần Thị Hương		15/10/1996	CD	Giáo dục Tiểu học	B	CB	61.333		61.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V. 07.03.09
2	Trịnh Phương Huyền		26/02/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	81.666		81.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V. 07.03.09
3	Trần Phụng Yên Tú		26/03/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	65.333		65.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V. 07.03.09
4	Nguyễn Thị Thu Cẩm		19/08/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B2/6	B	71.333		71.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V. 07.03.09
5	Nguyễn Đình An	12/11/1994		ĐH	Giáo dục Thể chất	B	A	80.666		80.666		Giáo viên thể dục	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V. 07.03.09

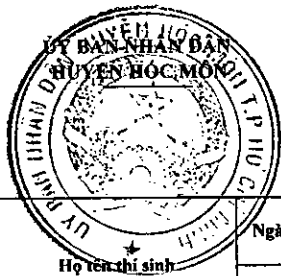
Danh sách này có 05 thí sinh.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ HÒA
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Minh Hậu	04/10/1989		TC	Văn thư lưu trữ	B	CB	90.000		90.000		Văn thư	Văn thư trung cấp	
2	Nguyễn Thị Hồng Linh		26/12/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	82.000		82.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Phan Thị Thanh Diệu		18/03/1989	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	90.000		90.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Trương Thị Ngọc Phi		15/10/1987	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	85.000		85.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Cao Thanh Tri	07/03/1990		CD	Giáo dục Thể chất	B	A	81.000		81.000		Giáo viên thể dục	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Lê Như Cẩm		02/02/1991	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	B4/6, B Trung	CB	94.000		94.000		Giáo viên tiếng anh	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

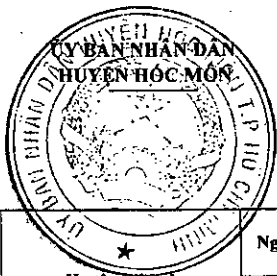
Danh sách này có 06 thí sinh.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM KỲ KHỞI NGHĨA
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Bùi Thị Trung Dung		11/08/1983	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	95.666		95.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Nguyễn Thị Thúy Vi		07/01/1983	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	66.999		66.999		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Lê Huỳnh Kim Tuyền		17/04/1997	CD	Giáo dục Tiểu học	B	NC	94.666		94.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Cao Trần Hoàng Anh		12/08/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	96.000		96.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Nguyễn Ngọc Thúy Quỳnh		04/09/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	97.000		97.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Vũ Kim Ngân		06/01/1989	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	94.000		94.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Bùi Hoàng Mỹ Linh		05/02/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	73.666		73.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
8	Trần Thị Nguyễn Khuyển		27/10/1983	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	67.666	5.000	72.666	Con thương binh	Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
9	Nguyễn Thị Thu Thủy		20/06/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	74.666		74.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
10	Nguyễn Thị Quyên		08/03/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
11	Lê Đào Tường Vy		24/11/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	69.999		69.999		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
12	Đỗ Thị Kiều Nhung		14/02/1997	TC	Sư phạm Tiểu học	B	CB	69.333		69.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
13	Vũ Thị Như Thủy		20/06/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	64.999		64.999		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
14	Võ Minh Kha		12/09/1996	CD	Giáo dục Tiểu học	B	A	74.333		74.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 14 thí sinh.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC NGÃ BA GIỜNG
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Phạm Như Quỳnh		24/09/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	90.666		90.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Đoàn Ngọc Phương Trinh		28/05/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	94.666		94.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Nguyễn Phú Qui	09/01/1991		CD	Giáo dục Thể chất	B	CB	90.000		90.000		Giáo viên thể dục	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 03 thí sinh.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN AN NINH
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Phan Ngọc Thảo		24/03/1976	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	83.333		83.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Hà Trúc Thy		02/10/1996	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B4/6	CB	88.333		88.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Nguyễn Thị Phương Tuyền		10/10/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	80.667		80.667		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Trần Thị Thanh Trúc		31/12/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	80.333		80.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 04 thí sinh./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIỆN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC NHỊ TÂN
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Tin học	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển	
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)			Vị trí dự tuyển	Mã số
1	Phan Thị Ngọc Tú		23/01/1982	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	96.700		96.700		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Vũ Hạnh Lê		10/06/1991	TC	Sư phạm Tiểu học	B	NC	57.300		57.300		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 02 thí sinh/.

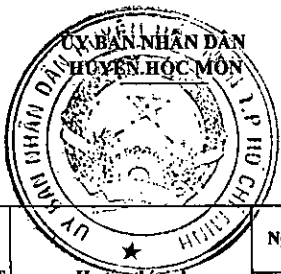


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC NHỊ XUÂN
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Trọng Nhân	02/06/1993		CD	Giáo dục Tiểu học	B2/6	CB	66.330		66.330		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Trần Nguyễn Minh Thư		22/04/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	75.660		75.660		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Trần Thị Kim Liên		25/03/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	83.330		83.330		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Trần Thị Đoàn Trang		01/06/1984	ĐH	Giáo dục Tiểu học	C	B	70.330		70.330		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 04 thí sinh.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC TAM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trần Thị Thu Hồng		22/05/1992	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	77.167		77.167		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Nguyễn Thị Cẩm Tú		18/03/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	94.333		94.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Thiệu Huỳnh Minh Ngọc		17/06/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	81.833		81.833		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Võ Thị Nguyễn Thảo		11/02/1985	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	NC	93.500		93.500		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Nguyễn Thị Mỹ Trang		12/05/1984	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	72.166		72.166		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Trương Thị Thanh Hiền		11/07/1996	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B4/6	CB	92.000		92.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Hà Nguyễn Anh Thư		10/01/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	76.166		76.166		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
8	Nguyễn Thị Ngọc Lan		01/11/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	71.166		71.166		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 08 thí sinh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC TAM ĐỒNG 2
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hock Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Lâm Gia Hân		10/07/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	83.000	5.000	88.000	Dân tộc Hoa	Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Nguyễn Thụy Hạ Uyên		28/04/1982	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	89.666		89.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Nguyễn Thị Giáng Mi		25/05/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	91.000		91.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Bùi Anh Tuấn	26/08/1975		TC	Thư viện-Thiết bị trường học	B	B	87.000	2.500	89.500	Quân nhân xuất ngũ	Thư viện	Thư viện viên Hạng IV	
5	Diệp Võ Thanh Trúc		13/05/1995	TC	Văn thư - Lưu trữ	B	B	65.000		65.000		Văn thư	Văn thư trung cấp	

Danh sách này có 05 thí sinh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN HIỆP
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Đào Trường Thiên Lý		25/10/1986	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	61.667		61.667		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Trần Tây Pha		24/03/1992	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A, CB	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Huỳnh Thị Như Ý		11/09/1989	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 03 thí sinh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch				Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)	Điểm ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Võ Thanh Tâm	06/09/1989		CD	Giáo dục thể chất	B	B	84.333		84.333		Giáo viên thể dục	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Nguyễn Thị Kim Ngân		07/11/1997	CD	Giáo dục Tiểu học	B4/6	CB	81.000		81.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Nguyễn Chung Kiều Khanh		26/08/1990	CD	Giáo dục Tiểu học	B	CB	67.500		67.500		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 03 thí sinh.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂY BẮC LÂN
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Lương Thanh Trâm		20/11/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Hà Thị Gái Út		04/10/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	43.000		43.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Bùi Thị Thanh Thương		16/02/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	C	CB	65.000		65.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Nguyễn Thị Nguyệt		03/08/1977	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	32.670		32.670	Con của người hưởng chính sách như thương binh	Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Tạ Huỳnh Thanh Tú		05/02/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	82.000		82.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Trần Diệp Thảo Nguyên		06/09/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	86.670		86.670		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Tạ Huỳnh Thanh Tuyền		05/02/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	91.330		91.330		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
8	Nguyễn Thanh Quỳnh Như		30/11/1996	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B4/6	CB, TOIEC 705	93.670		93.670		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
9	Trần Thanh Thảo		31/10/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	96.670		96.670		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
10	Trần Thị Ngọc Linh		01/01/1997	CĐ	Giáo dục Tiểu học	B	CB	38.000		38.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
11	Nguyễn Nhật Anh Thư		04/12/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	88.670		88.670		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
12	Đàm Thị Thu Thủy		26/03/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	84.670		84.670		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
13	Nguyễn Xuân Hằng		29/01/1996	CĐ	Giáo dục Tiểu học	B	A	65.330		65.330		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
14	Phan Thị Ngọc Giàu		30/12/1983	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	72.670	5.000	77.670	Con thương binh	Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
15	Phương Thị Linh		05/12/1996	CĐ	Giáo dục Tiểu học	B	A	68.000		68.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
16	Phan Tấn Lộc	01/02/1991		TC	Văn thư - Lưu trữ	A	ĐH CNTT	93.333		93.333		Văn thư	Văn thư trung cấp	

Danh sách này có 16 thí sinh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC THỚI TÂM
(Bản hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch				Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	ng hợp (đã cộng điểm)	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thái Hoàng Minh	10/03/1985		ĐH	Giáo dục Thể chất	B	A	90.000		90.000		Giáo viên thể dục	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Võ Ngọc Huỳnh Như		26/07/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	80.500		80.500		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Bùi Nguyễn Hoàng Quyên		31/05/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	72.666		72.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Lưu Long Phúc		31/07/1985	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	78.000		78.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Phạm Thị Phương Thảo		19/11/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	70.000		70.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Nguyễn Thị Ngọc Diễm		11/10/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	86.666		86.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Nông Thị Ngọc Hào		14/11/1989	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	68.666		68.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 07 thí sinh.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC THỚI THẠNH
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Thái Hồng Hào		09/09/1993	TC	Thư viện	B	B	45.000		45.000		Thư viện	Thư viện viên Hạng IV	
2	Mai Thị Thủy		04/03/1987	.ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	60.000		60.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Nguyễn Thùy Minh Trang		26/07/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B3/6	CB	75.000		75.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 03 thí sinh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN VĂN DANH
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Ng hợp (đã cộng điểm)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Phạm Thị Lệ		13/02/1989	ĐH	Giáo dục Thể chất	B	A	95.000		95.000		Giáo viên Thể dục	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Nguyễn Ngọc Thiên Kiều		19/08/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B, NC	92.330		92.330		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Nguyễn Thị Hồng Nhung		30/06/1991	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B, NC	91.660		91.660		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Trần Ngọc Phú		11/10/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	93.330		93.330		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Trần Mộng Kha		24/03/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	91.660		91.660		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Trịnh Giang Thủy Dương		02/11/1985	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	92.000		92.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Đặng Thị Ngọc Yến		09/01/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
8	Lâm Thị Ngọc Phương		12/10/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	88.000		88.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
9	Phan Ngọc Trâm Anh		27/05/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B, CB	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 09 thí sinh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN VĂN MƯỜI
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Huỳnh Tú Vân		03/01/1983	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	84.833		84.833		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Lê Thị Ngọc Tuyền		13/05/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	96.666		96.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Văn Thị Mộng Tuyền		29/08/1995	CD	Giáo dục Tiểu học	B	A	94.333		94.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Trần Trúc Nhi		25/06/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	93.333		93.333		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Lê Thị Hoàng Hoa		20/02/1986	CD	Giáo dục Tiểu học	B	B	63.500		63.500		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 05 thí sinh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC TRƯƠNG VĂN NGAI
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thị Thu Thảo		02/02/1982	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	96.000		96.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Nguyễn Trần Diễm Linh		01/06/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	98.000		98.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 02 thí sinh.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ VĂN THẠNG
(Ban hành kèm theo Thông báo số 288/VTB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trần Thu Hiền		27/12/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	86.000		86.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Trương Thị Thu Thường		04/11/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	81.000		81.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Phan Thị Bé		12/06/1994	CD	Giáo dục Tiểu học	B	B	vắng		vắng		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
4	Trần Thị Thủy Tiên		18/08/1988	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	A	92.700	2.500	95.200	Quân nhân xuất ngũ	Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
5	Mai Trần Trúc Nguyên		28/10/1995	CD	Giáo dục Tiểu học	B	A, CB	75.000		75.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
6	Lê Thị Diễm Trang		09/08/1990	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	80.000		80.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
7	Đặng Thị Bé Hằng		17/04/1994	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	48.000		48.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
8	Võ Hữu Ngọc Ngân		24/07/1985	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	64.700		64.700		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
9	Đỗ Bích Tuyền		19/08/1995	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	46.330		46.330		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
10	Phạm Hoàng Bảo	20/05/1996		CD	Giáo dục Tiểu học	B	CB	55.000		55.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
11	Phan Huyền Trân		23/08/1995	TC	Sư phạm Tiểu học	B	B	59.000		59.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
12	Hồ Thị Kiều Khanh		06/10/1993	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	55.000		55.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
13	Phan Thị Hồng Xuân		21/05/1984	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	B	85.000		85.000		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
14	Nguyễn Văn Bình	10/06/1978		TC	Tin học ứng dụng	Cam120	IC3GS4	85.333		85.333		Công nghệ thông tin	Kỹ thuật viên Hạng IV	

Danh sách này có 14 thí sinh.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018-2019 CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC XUÂN THỜI THƯỢNG
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành/Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Điểm sát hạch			Diện ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ					Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Điểm tổng hợp (đã cộng điểm ưu tiên)		Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Vũ Đức Quế	02/03/1982		ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	81.666		81.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
2	Võ Thị Thanh Vân		30/10/1985	ĐH	Giáo dục Tiểu học	B	CB	94.666		94.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09
3	Tạ Ngọc Bích Châu		24/08/1995	CB	Giáo dục Tiểu học	B	CB	86.666		86.666		Giáo viên dạy lớp	Giáo viên Tiểu học Hạng IV	V.07.03.09

Danh sách này có 03 thí sinh./



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRUNG MỸ TÂY 1

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Đoàn Thị Hiền		07/11/1984	Đại học	Ngữ văn	B	A	NVSP	62.500	5.000	67.500	con thương binh	Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
2	Phùng Thị Hương Lan		26/12/1981	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	A		Vắng		Vắng		Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
3	Danh Thị Thanh Hiền		12/02/1991	Đại học	Ngữ văn	B	A	NVSP	78.333		78.333		Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
4	Võ Thanh Dũ	26/12/1992		Đại học	Văn học	B1	A	NVSP	70.333		70.333		Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
5	Nguyễn Sơn Ca		14/01/1990	Đại học	Ngữ văn	B	A	NVSP	66.000		66.000		Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
6	Phạm Thị Na		02/08/1989	Đại học	Sư phạm Lịch sử-GDQP	Đại học	A		67.830		67.830		Giáo viên Lịch sử	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
7	Triệu Nguyễn Phi Linh		02/06/1996	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	A		84.170		84.170		Giáo viên Lịch sử	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
8	Nguyễn Thị Ngọc Xuân		09/03/1992	Cao đẳng	Sư phạm Lịch sử	B	A		83.830		83.830		Giáo viên Lịch sử	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
9	Lê Thị Hồng Phúc		01/03/1990	Cao đẳng	Sư phạm GDCD	B	CB		67.500		67.500		Giáo viên GDCD	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
10	Nguyễn Thị Bích		01/09/1993	Cao đẳng	Sư phạm GDCD	B	A		83.670		83.670		Giáo viên GDCD	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
11	Lê Quốc Anh	22/06/1993		Cao đẳng	Sư phạm GDCD	B	CB		88.000		88.000		Giáo viên GDCD	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
12	Tạ Nguyễn Minh Thư		20/10/1997	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng anh	Trung B	CB		68.167		68.167		Giáo viên Anh văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
13	Nguyễn Anh Thư		24/06/1994	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Pháp B	CB	PPGD tiếng Anh	79.333		79.333		Giáo viên Anh văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
14	Nguyễn Lữ Như Quỳnh		22/04/1997	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	Pháp A	CB		88.000		88.000		Giáo viên Anh văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
15	Lê Quốc Em	22/06/1993		Cao đẳng	Công nghệ thông tin	B		NVSP, TPT Đội	81.000		81.000		Giáo viên Tin học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
16	Lê Văn Sinh	12/10/1996		Đại học	Sư phạm Toán	B	B		58.833		58.833		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
17	Nguyễn Thị Thu Mơ		23/09/1990	Thạc sĩ	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	B	B	NVSP	60.333		60.333		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
18	Phan Bảo Anh		15/06/1994	Đại học	Sư phạm Toán học	C	B		80.333		80.333		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
19	Nguyễn Thị Kim Chi		26/06/1996	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	CB		Vắng		Vắng		Giáo viên Lịch sử	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
20	Lâm Thị Hồng Trân		31/07/1991	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	A		87.500	5.000	92.500	Dân tộc Khmer	Giáo viên Sinh học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
21	Huỳnh Văn Bình	15/09/1996		Đại học	Giáo dục thể chất	B	CB		76.333		76.333		Giáo viên Thể dục	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
22	Trần Thị Trinh		02/02/1996	Đại học	Sư phạm Sinh học	B1	CB		68.833		68.833		Giáo viên Sinh học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
23	Dirong Phương Thương	30/11/1993		Cao đẳng	Sư phạm Địa lý	B	CB		77.667		77.667		Giáo viên Địa lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
24	Nguyễn Thị Kim Bằng		16/02/1995	Đại học	Sư phạm Địa lý	B	B		81.167		81.167		Giáo viên Địa lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
25	Nguyễn Văn Tuấn	15/08/1994		Đại học	Huấn luyện thể thao	B	A	NVSP	82.000		82.000		Giáo viên Thể dục	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
26	Lê Châu Thảo Thu		15/03/1995	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	B	CB		83.167		83.167		Giáo viên Âm nhạc	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

Danh sách trên gồm có 26 thí sinh./.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐÔNG THÀNH
(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Đỗ Thị Ngọc Anh		06/05/1992	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Pháp B B4/6	A		78.333		78.333		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
2	Nguyễn Tấn Lộc	13/08/1996		Đại học	Huấn luyện thể thao	B	B	NVSP	92.167		92.167		Giáo viên Thể dục	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
3	Trần Quang Sơn	16/09/1990		Cao đẳng	Giáo dục Thể chất	B	A		97.833		97.833		Giáo viên Thể dục	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
4	Nguyễn Thị Thúy		06/03/1991	Cao đẳng	Sư phạm Sinh-Thí nghiệm	B	B		72.667		72.667		Giáo viên Sinh	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
5	Nguyễn Thị Thanh Thảo		01/12/1994	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	A		80.833		80.833		Giáo viên Sinh	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
6	Đỗ Thị Thu Hường		09/04/1994	Đại học	Sư phạm Hóa học	B	A		63.833		63.833		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
7	Đặng Thị Cẩm Tiên		18/06/1992	Đại học	Sư phạm Hóa học	B	A		53.833		53.833		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
8	Lê Thị Thảo Uyên		09/09/1992	Đại học	Hóa học	B	B	NVSP	92.000		92.000		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
9	Lê Thị Bích Loan		19/06/1992	Đại học	Hóa học	B	A	NVSP	79.333		79.333		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
10	Lã Ngọc Vy		13/01/1992	Đại học	Hóa học	B	A	NVSP	93.333		93.333		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
11	Trần Thị Quế Trâm		13/01/1994	Cao đẳng	Giáo dục công dân	B	CB		82.666		82.666		Giáo viên GD CD	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
12	Đinh Xuân Thắng	02/06/1979		Cao đẳng	Sư phạm Âm nhạc	B	CB		93.667		93.667		Giáo viên Âm nhạc	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
13	Nguyễn Thanh Quân	01/10/1992		Đại học	Sư phạm Địa lý	B	A		68.000		68.000		Giáo viên Địa lý	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
14	Nguyễn Văn Nhân	20/06/1995		Đại học	Sư phạm Địa lý	B3/6	CB		63.000		63.000		Giáo viên Địa lý	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
15	Hoàng Thị Ngọc Anh		11/04/1990	Cao đẳng	Sư phạm Địa lý	B	A		81.000		81.000		Giáo viên Địa lý	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
16	Nguyễn Thị Liên		17/01/1993	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	A		83.333		83.333		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
17	Lưu Thị Tốt		10/10/1990	Đại học	Ngữ văn	B	B	NVSP	56.000	5.000	61.000	dân tộc Mường	Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
18	Lê Thị Vân Anh		26/10/1996	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B2/6	CB		62.500		62.500		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
19	Hoàng Thị Ngọc		13/09/1992	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	CB		Vắng		Vắng		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
20	Lê Thị Thanh		18/08/1993	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	B		46.000	5.000	51.000	con của người nhiễm chất độc da cam	Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
21	Châu Ngọc Trọng	22/05/1995		Đại học	Văn học	B3/6	CB	NVSP	44.833		44.833		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
22	Bùi Nguyễn Cẩm Thư		29/10/1988	Đại học	Ngữ văn	B	CB	NVSP	86.000		86.000		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
23	Đoàn Thị Dương		28/05/1990	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	B		45.333		45.333		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
24	Lê Thị Thùy Trang		16/12/1991	Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	B	A		Vắng		Vắng		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
25	Ngô Thị Hồng Ngát		02/03/1987	Đại học	Ngữ văn	B	A	NVSP	64.000		64.000		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
26	Dương Thị Sinh		04/02/1985	Đại học	Ngữ văn	B	CB	NVSP	40.500		40.500		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
27	Đỗ Lộc Kim Quỳnh		18/02/1996	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B2/6	NC		81.000		81.000		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
28	Phạm Thị Cẩm An		18/03/1988	Đại học	Ngữ văn	B	B	NVSP	82.666		82.666		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
29	Đỗ Thị Hoài Trâm		10/09/1995	Đại học	Sư phạm Toán học	B	B		53.167		53.167		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
30	Hoàng Thị Thúy Phương		05/12/1993	Đại học	Sư phạm Toán học	B	B		95.000		95.000		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
31	Nguyễn Thị Thúy Hồng		27/08/1995	Đại học	Sư phạm Toán học	B	B		98.167		98.167		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
32	Hồ Thị Thu Huyền		22/05/1994	Đại học	Sư phạm Toán học	B1	CB		73.167		73.167		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
33	Lương Thị Thu Hạnh		10/08/1995	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	B	B		83.167		83.167		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
34	Biện Hùng Chương	29/09/1989		Đại học	Sư phạm Toán học	B	B		53.667		53.667		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12

Danh sách trên gồm có 34 thí sinh./.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÔ KÝ

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trương Thanh Phước	30/08/1996		Cao đẳng	Sư phạm Sinh học	B	CB		87.000		87.000		Giáo viên Sinh học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
2	Tổng Minh Thọ	10/05/1991		Đại học	Huấn luyện thể thao	B	CB	NVSP	91.333		91.333		Giáo viên Thể dục	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
3	Nguyễn Thị Hòe		26/02/1995	Đại học	Sư phạm Hóa học	B1	B		Vắng		Vắng		Giáo viên Hóa học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
4	Son Trọng Nghĩa	19/03/1996		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	CB		89.000	5.000	94.000	Dân tộc Khmer	Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
5	Giang Thị Thanh Nguyệt		18/05/1986	Trung cấp	Thư viện	B	A		58.000		58.000		Thư viện	Thư viện viên hạng IV	
6	Võ Đình Thắng	08/01/1991		Đại học	Kỹ sư CNTT	B		NVSP	72.999		72.999		Giáo viên Tin học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
7	Hồ Hữu Ái	29/11/1996		Cao đẳng	Sư phạm Hóa học	B	CB		80.666		80.666		Giáo viên Hóa học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
8	Vũ Thị Lam Sa		26/11/1994	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	CB		73.666		73.666		Giáo viên Lịch sử	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
9	Chu Ngọc Tú	20/10/1976		Đại học	Lịch sử	B	A	NVSP	Vắng		Vắng		Giáo viên Lịch sử	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
10	Đinh Sỹ Quốc	03/05/1992		Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	B		68.666		68.666		Giáo viên Lịch sử	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
11	Đào Lê Thanh Hoàng	28/06/1993		Đại học	Sư phạm Lịch sử	B	CB		81.333		81.333		Giáo viên Lịch sử	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
12	Nguyễn Thị Vân		23/07/1989	Đại học	Lịch sử	B	B	NVSP	85.000		85.000		Giáo viên Lịch sử	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
13	Huỳnh Thị Bích Trang		04/09/1995	Đại học	Sư phạm Địa lý	B	CB		54.000		54.000		Giáo viên Địa lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
14	Lê Nhật Trường	24/03/1997		Cao đẳng	Sư phạm Địa lý	B	CB		95.333		95.333		Giáo viên Địa lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
15	Đỗ Thành Tài	16/06/1988		Đại học	Thạc sĩ LLPP dạy học bộ môn Toán	B1	B	NVSP	86.167		86.167		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
16	Trương Thị Ngọc Hiếu		03/03/1984	Đại học	Toán	Toeic 415	CB	NVSP	94.167		94.167		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
17	Trần Thị Dung		18/01/1995	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	B	B		Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
18	Huỳnh Tấn Nghĩa	30/05/1982		Đại học	Sư phạm Toán học	B	A		57.667		57.667		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
19	Nguyễn Thị Hoài Thương		01/01/1981	Đại học	Đại học Toán học	A	KTV	NVSP	66.333		66.333		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
20	Hà Thị Kim Thùy		01/02/1993	Đại học	Sư phạm Vật lý	C	B		48.666		48.666		Giáo viên Vật lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
21	Biện Minh Châu		15/11/1995	Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	B		Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
22	Phạm Mai Trúc My		28/07/1993	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	CB		59.333	5.000	64.333	con thương binh	Giáo viên Vật lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
23	Nguyễn Thị Thanh Mai		28/12/1989	Đại học	Vật lý	B	A	NVSP	58.833		58.833		Giáo viên Vật lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
24	Nguyễn Thị Thùy Trang		26/01/1993	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	B		Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
25	Nguyễn Thị Thanh Hoa		29/11/1992	Đại học	Sư phạm Vật lý	B	B		55.666		55.666		Giáo viên Vật lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

T	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
6	Nguyễn Thị Thanh Thủy		14/07/1994	Đại học	Vật lý	B	CB	NVSP	Vắng		Vắng		Giáo viên Vật lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
7	Nguyễn Hoàng Anh Minh	04/03/1996		Đại học	Sư phạm Vật lý	B1	CB		94.000		94.000		Giáo viên Vật lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
8	Nguyễn Thị Kim Pha		20/09/1992	Đại học	Sư phạm Vật lý	Đại học	CB		50.000		50.000		Giáo viên Vật lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
9	Trần Thị Như Thảo		02/12/1995	Cao đẳng	Sư phạm Vật lý	B	CB		61.833		61.833		Giáo viên Vật lý	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

Danh sách trên gồm có 29 thí sinh./.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ XUÂN THỜI THƯỢNG

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2985 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

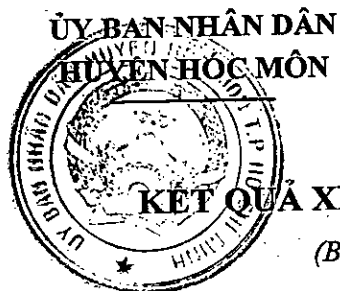
STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Huỳnh Thị Hà Trang		06/01/1993	Cao đẳng	Kế toán	B	B		Vắng		Vắng		Thủ quỹ	Thủ quỹ	01.004
2	Phạm Thị Phương Thảo		19/10/1983	Đại học	Kế toán	B	A		98.666	5.000	103.666	Con của người có công với cách mạng	Thủ quỹ	Thủ quỹ	01.004
3	Lý Ngọc Tuyền		08/08/1988	Đại học	Kế toán	B	A		55.333		55.333		Thủ quỹ	Thủ quỹ	01.004
4	Trang Thị Thanh Xuân		13/02/1991	Đại học	Kế toán	B	B		Vắng		Vắng		Thủ quỹ	Thủ quỹ	01.004
5	Lê Thị Trúc Linh		08/04/1992	Trung cấp	Hành chính - văn thư	B	A		57.333		57.333		Văn thư	Văn thư trung cấp	02.008

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
5	Nguyễn Văn Tuấn	23/03/1991		Cao đẳng	Lập trình máy tính	CE, B Trung B	A		Vắng		Vắng		Công nghệ thông tin	Kỹ thuật viên hạng IV	V.05.02.08
7	Chung Nhân Tài	15/11/1983		Trung cấp	Công nghệ thông tin, chuyên ngành Lưu trữ và quản lý thông tin	B	Trung cấp	TC Điện tử; KS xây dựng cầu đường	89.333		89.333		Công nghệ thông tin	Kỹ thuật viên hạng IV	V.05.02.08
8	Phan Thị Ngọc Diệu		10/09/1984	Đại học	Tiếng Anh	Trung B	CB	NVSP	97.667		97.667		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
9	Huỳnh Thị Anh Đào		11/06/1991	Cao đẳng	Tiếng Anh	Pháp B	A	NVSP	92.667		92.667		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
10	Trần Thị Thu Nguyệt		22/11/1983	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Pháp B	CB		88.667		88.667		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
11	Nguyễn Thị Thanh Mai		05/06/1995	Đại học	Huấn luyện thể thao	B	CB	NVSP	95.000		95.000		Giáo viên Thể dục	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
12	Hà Thị Ánh Hồng		16/09/1994	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	B		95.000		95.000		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

TT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
13	Tổng Thị Hoài		06/08/1995	Đại học	Sư phạm Toán học	B	CB		63.000		63.000		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
14	Đặng Văn Dũng	25/07/1986		Đại học	Sư phạm Toán học	B3/6	CB		94.666		94.666		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
15	Hoàng Văn Cường	22/08/1983		Đại học	Sư phạm Toán học	B	CB		70.332		70.332		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
16	Nguyễn Thị Thảo		20/07/1996	Cao đẳng	Sư phạm Toán học	B	B		54.499		54.499		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
17	Nguyễn Thị Xuân Chi		01/06/1993	Thạc sĩ	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	B	B		75.833		75.833		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
18	Lã Thị Thanh Mai		11/01/1997	Cao đẳng	Sư phạm Hóa học	B	CB, A		94.500		94.500		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
19	Phan Phước Hoài Nhân		26/01/1994	Đại học	Sư phạm Hóa học	B4/6	CB		94.000		94.000		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
20	Lê Thị Ngọc Ánh		09/01/1991	Thạc sĩ	Hóa vô cơ	B	B		Vắng		Vắng		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
21	Dương Hạnh Minh Hoàn		15/12/1988	Đại học	Sư phạm Hóa học	B	A		85.666		85.666		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

T	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
2	Nguyễn Ngọc Tài	29/11/1997		Cao đẳng	Sư phạm Hóa học	B	A		82.000		82.000		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
3	Nguyễn Thị Lan		20/08/1996	Đại học	Sư phạm Hóa học	B	B		89.000		89.000		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
4	Trần Thị Thảo		04/07/1994	Đại học	Sư phạm Hóa học	B	CB		83.832		83.832		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

Danh sách trên gồm có 24 thí sinh./.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ CHÍNH THẮNG 1

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Nguyễn Thị Thanh Thúy		04/04/1994	Đại học	Sư phạm Toán học	B	B		93.000		93.000		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
2	Võ Hoàng Đây	27/12/1975		Đại học	Sư phạm Toán học	B1	ĐHSP		36.167		36.167		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
3	Nguyễn Thị Hòa		08/03/1996	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	B	NC, A		89.000		89.000		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
4	Phan Thị Anh Thu		28/10/1997	Cao đẳng	Giáo dục Công dân	B	CB		95.700		95.700		Giáo viên GD CD	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
5	Hồ Thị Thu Hằng		10/01/1990	Trung cấp	Văn thư-lưu trữ	B	A		86.666		86.666		Văn thư	Văn thư trung cấp	02.008
6	Nguyễn Phạm Thanh Giang		30/03/1995	Trung cấp	Văn thư-lưu trữ	B	B		91.666		91.666		Văn thư	Văn thư trung cấp	02.008
7	Võ Thị Phương Thúy		05/09/1985	Trung cấp	Văn thư-lưu trữ	B	CB		45.000		45.000		Văn thư	Văn thư trung cấp	02.008

Danh sách trên gồm có 07 thí sinh./.

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN HỒNG ĐÀO

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Đoàn Thị Oanh		01/06/1995	Đại học	Sư phạm Sinh học	B	CB		97.333		97.333		Giáo viên Sinh	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
2	Phạm Thị Lan		13/09/1984	Đại học	Ngữ văn	B	CB	NVSP	94.000		94.000		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
3	Vũ Ngọc Thảo Nguyên		11/01/1992	Đại học	Ngôn ngữ Anh	B4/6 Anh B3/6 Pháp	A	TESOL 2 NVSP	68.000		68.000		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
4	Huỳnh Minh Ngọc		09/01/1993	Đại học	Sư phạm tiếng Anh	B Pháp	A		94.333		94.333		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
5	Phạm Thị Trọn		27/04/1986	Đại học	Tiếng Anh	B Pháp B4/6	B	NVSP	53.000		53.000		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12

Danh sách trên gồm có 05 thí sinh./.



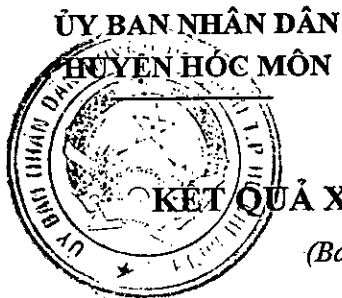
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TAM ĐÔNG 1

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Vũ Thị Nga		10/05/1986	Cao đẳng	Sư phạm Toán-Tin	B	CD		82.000		82.000		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
2	Nguyễn Hùng Cường	05/12/1991		Đại học	Sư phạm Hóa học	B	A		96.333		96.333		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
3	Trần Thị Thùy Lam		06/02/1993	Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý	B4/6	B		74.333		74.333		Giáo viên Hóa	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12

Danh sách trên gồm có 03 thí sinh./.

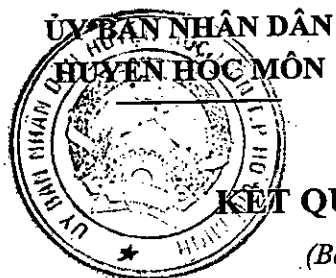


KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHAN CÔNG HỚN

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trần Minh Hiếu	20/04/1996		Cao đẳng	Công nghệ thông tin	B	IC3GS 4	NVSP	85.000		85.000		Giáo viên Tin học	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
2	Hoàng Minh Tấn	09/09/1987		Đại học	Sư phạm Địa lý	B	B		Vắng		Vắng		Giáo viên Địa lý	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
3	Lê Thị Hồng Châu		05/03/1993	Đại học	Sư phạm Địa lý	B	B		Vắng		Vắng		Giáo viên Địa lý	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
4	Nguyễn Thị Nhung		18/10/1989	Đại học	Sư phạm Ngữ văn-Địa lý	B	B		Vắng		Vắng		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
5	Huỳnh Bảo Ngọc		12/10/1984	Thạc sĩ	Lý luận Văn học, chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam	B	A		78.300		78.300		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
6	Đỗ Trung Kiên	02/10/1991		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	B3/6	B	NVSP	69.660		69.660		Giáo viên Văn	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12

Danh sách trên gồm có 06 thí sinh./.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỊ TRẦN

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Phan Thị Thanh Xuân		17/03/1997	Cao đẳng	Sư phạm Kinh tế gia đình	B	CB		73.000		73.000		Giáo viên KTNC	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
2	Trần Thị Kim Chi		19/06/1990	Cao đẳng	Giáo dục Thể chất	B	A		86.330		86.330		Giáo viên Thể dục	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12

Danh sách trên gồm có 02 thí sinh./.



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐẶNG CÔNG BÌNH

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trần Thị Xuân		03/01/1989	Đại học	Sư phạm Toán	B	B		62.000		62.000		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
2	Nguyễn Thị Nhung		11/07/1994	Đại học	Sư phạm Toán	B	CB		59.833		59.833		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
3	Trịnh Thị Thơ		18/05/1993	Đại học	Sư phạm Toán	B	A		61.833		61.833		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
4	Phạm Văn Phúc	24/08/1988		Đại học	Sư phạm Toán - Lý	B1	CB		89.834		89.834		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
5	Nguyễn Thị Diễm		09/11/1992	Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy bộ môn toán	Toeic 450	B	NVSP	88.166		88.166		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
6	Nguyễn Mộng Khang	29/09/1991		Thạc sĩ	Toán giải tích	B1	Cử nhân Toán - Tin	NVSP	86.834		86.834		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
7	Trương Thị Liên		01/07/1987	Thạc sĩ	Toán học	B1	A		78.500		78.500		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN XUÂN

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Trần Thị Thùy Trang		26/09/1989	Đại học	Ngữ Văn Anh	B Hoa	CB	TKT (3 modul)	80.000		80.000		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
2	Hà Thị Phương Liên		10/12/1994	Cao đẳng	Tiếng Anh	B Hoa	A	NVSP	41.333		41.333		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
3	Tạ Thị Hiền		07/11/1992	Đại học	Sư phạm Toán	B	CB		66.000		66.000		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
4	Phan Xa Lem	15/10/1989		Đại học	Sư phạm Toán	B	Đại học		87.333		87.333		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
5	Đoàn Viết Long	08/09/1991		Thạc sĩ	Toán giải tích	B3/6	B	NVSP	Vắng		Vắng		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12
6	Đặng Thị Ngọc Nga		20/11/1996	Cao đẳng	Sư phạm GD&ĐT	B	A		84.000		84.000		Giáo viên Giáo dục công dân	Giáo viên THCS Hạng III	V.07.04.12

Danh sách trên gồm có 06 thí sinh./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
- GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Vũ Duy Phong	25/07/1986		Đại học	Sư phạm Hóa học	B	B		75.750		75.750		Giáo viên Hóa	Giáo viên THPT hạng III	V.07.05.15
2	Nguyễn Thị Thảo		23/12/1990	Đại học	Sư phạm Hóa học	B	B		Vắng		Vắng		Giáo viên Hóa	Giáo viên THPT hạng III	V.07.05.15
3	Phạm Văn Thông	02/09/1983		Đại học	Sư phạm Toán học	B	CB		45.999		45.999		Giáo viên Toán	Giáo viên THPT hạng III	V.07.05.15
4	Hồ Thị Ngọc Trinh		12/12/1995	Đại học	Sư phạm Toán học	B	B		72.332		72.332		Giáo viên Toán	Giáo viên THPT hạng III	V.07.05.15
5	Võ Văn Định	20/03/1967		Thạc sĩ	Toán học	ĐH	CB		47.666		47.666		Giáo viên Toán	Giáo viên THPT hạng III	V.07.05.15

Danh sách trên gồm có 05 thí sinh./.

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐỖ VĂN DẬY

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Lê Nguyễn Hoàng Trang		05/10/1991	Đại học	Ngữ văn Anh	B	A	NVSP	63.667		63.667		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.11
2	Phạm Xuân Hương		20/06/1996	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	FCE B2	A		89.667		89.667		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.11
3	Nguyễn Phạm Thiên Trang		29/08/1995	Đại học	Ngôn Ngữ Anh	Hoa B	A	NVSP	61.333		61.333		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.11
4	Nguyễn Thị Kim Ngân		21/10/1994	Đại học	Sư phạm tiếng Anh	Hoa B	A		84.333		84.333		Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.11
5	Trần Thúy Nhung		17/08/1989	Đại học	Công nghệ thông tin	B		NVSP	Vắng		Vắng		Giáo viên Tin học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.11
6	Võ Thanh Trúc Nghi		21/01/1996	Đại học	Sư phạm Lịch sử	B2/6	CB		93.500		93.500		Giáo viên Lịch sử	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.11
7	Trần Quang Tùng	20/12/1985		Đại học	Sư phạm Toán	A	Đại học		90.330		90.330		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.11



KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2018 - 2019 CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN AN KHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2885 /TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ tên thí sinh	Ngày/tháng/năm sinh		Trình độ chuyên môn	Ngành, chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Văn bằng, chứng chỉ khác	Điểm sát hạch	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (đã cộng ưu tiên)	Thuộc đối tượng ưu tiên	Chức danh nghề nghiệp đăng ký dự tuyển		
		Nam	Nữ										Vị trí dự tuyển	Tên chức danh nghề nghiệp	Mã số
1	Võ Thanh Phong	05/07/1977		Đại học	Hóa học	B	B	NVSP	93.333		93.333		Giáo viên Hóa học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
2	Nguyễn Ngọc Hải	06/06/1989		Đại học	Sư phạm Toán	B	B		87.667		87.667		Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
3	Trần Văn Điều	15/03/1997		Cao đẳng	Sư phạm Ngữ văn	B	CB		90.000		90.000		Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12
4	Phạm Trọng Thủy	12/07/1981		Đại học	Giáo dục Thể chất	B	CB		88.333		88.333		Giáo viên Thể dục	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.12

Danh sách trên gồm có 04 thí sinh./.